

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN LÀO CAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2012**

Lào Cai, Tháng 07 năm 2012



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2012

01/07/2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		88.411.732.990	52.149.485.742
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.366.918.400	7.412.916.351
1. Tiền	111	5	2.366.918.400	5.412.916.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	35.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.000.000.000	5.000.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		37.804.831.760	25.204.127.254
1. Phải thu khách hàng	131		27.837.623.595	13.547.027.943
2. Trả trước cho người bán	132		9.347.265.000	10.369.511.821
5. Các khoản phải thu khác	135		619.943.165	1.287.587.490
IV. Hàng tồn kho	140	7	11.739.982.830	12.432.442.137
1. Hàng tồn kho	141		11.739.982.830	12.432.442.137
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8	1.500.000.000	2.100.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.500.000.000	2.100.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		59.856.914.877	61.422.883.298
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		49.873.623.968	51.473.605.508
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	49.873.623.968	51.473.605.508
- Nguyên giá	222		59.873.544.245	59.873.544.245
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.999.920.277)	(8.399.938.737)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	6.500.000.000	6.010.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.500.000.000	6.010.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.483.290.909	3.939.277.790
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.483.290.909	3.939.277.790
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		148.268.647.867	113.572.369.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		9.054.340.558	3.318.673.648
I. Nợ ngắn hạn	310		9.054.340.558	3.318.673.648
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	9.054.340.558	3.267.660.499
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319			51.013.149
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		139.214.307.309	110.253.695.392
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	13	139.214.307.309	110.253.695.392
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.680.000.000	85.680.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		53.534.307.309	24.573.695.392
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		148.268.647.867	113.572.369.040



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II/2012

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý II/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	14.208.867.469	56.555.187.816	22.949.132.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14.208.867.469	56.555.187.816	22.949.132.826
4. Giá vốn hàng bán	11	15	3.988.401.355	23.296.320.347	9.399.372.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.220.466.114	33.258.867.469	13.549.760.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	119.085.572	294.228.170	1.058.600
7. Chi phí tài chính	22				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-		
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		773.775.655	1.374.637.953	1.084.129.134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		9.565.776.031	32.178.457.686	12.466.690.075
11. Thu nhập khác	31				
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.565.776.031	32.178.457.686	12.466.690.075
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	956.577.603	3.217.845.769	1.246.669.007
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.609.198.428	28.960.611.917	11.220.021.068
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	1.004	3.380	1.309

06
 SP
 TH
 ET
 IG
 CI
 11



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II/2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý II/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		9,565,776,031	32.178.457.686
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		799,990,770	1.599.981.540
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(119.085.572)	(294.228.170)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		10.246.681.229	33.484.211.056
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1.314,591,451	(11.011.870.216)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.191.689,027	692.459.307
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-	(51.013.149)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.129.696,724)	455.986.881
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		600.000,000	600.000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.223.264,983	24.169.773,879
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.000.000,000)	(32.000.000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.000.000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			490.000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		119.085,572	294.228,170
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.880,914,428)	(29.215,771,830)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11.657,649,445)	(5.045,997,951)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.024,567,845	7.412,916,351
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.366,918,400	2.366,918,400

(*) Quý II/2011 Công ty không lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nên không trình bày số liệu so sánh



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 18 tháng 07 năm 2012


Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002, ngày 4 tháng 01 năm 2011, Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5300208618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp với vốn Điều lệ là 85.680.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu; Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế; Tư vấn các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư phân bón phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy hải sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10

Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Tiền mặt	156.092.824	704.882.265
Tiền gửi ngân hàng	2.210.825.576	4.708.034.086
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.000.000.000
Cộng	<u>2.366.918.400</u>	<u>7.412.916.351</u>

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tiền gửi số 01/2011- HĐTG ngày 30/12/2011 với số tiền 2.000.000.000 đồng, lãi suất gửi 6%/năm, thời hạn gửi là 01 tuần, với hình thức trả lãi là trả lãi sau, lãi nhập gốc.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Cho vay ngắn hạn (*)	35.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	<u>35.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>

(*) Khoản tiền đầu tư cho các cá nhân vay theo các hợp đồng vay tiền ngày lãi suất dao động từ 10% đến 14%/năm. Thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày nhận nợ, lãi trả một lần vào ngày trả gốc, được điều chỉnh 6 tháng một lần.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Hàng hóa	11.739.982.830	12.432.442.137
Cộng	<u>11.739.982.830</u>	<u>12.432.442.137</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Tạm ứng	1.500.000.000	2.100.000.000
Cộng	<u>1.500.000.000</u>	<u>2.100.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2011	50.449.770.032	8.240.077.635	1.040.295.578	143.401.000	59.873.544.245
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	50.449.770.032	8.240.077.635	1.040.295.578	143.401.000	59.873.544.245
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2011	4.471.733.760	2.744.508.399	1.040.295.578	143.401.000	8.399.938.737
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	1.199.994.000	399.987.540	-	-	1.599.981.540
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	5.671.727.760	3.144.495.939	1.040.295.578	143.401.000	9.999.920.277
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2011	45.978.036.272	5.495.569.236	-	-	51.473.605.508
Số dư tại 30/06/2012	44.778.042.272	5.095.581.696	-	-	49.873.623.968

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT LIÊN DOANH

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	6.500.000.000	6.010.000.000
Cộng	6.500.000.000	6.010.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn điều lệ là 50 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.322.480.663	1.724.864.129
Chi phí sửa chữa đường vào Mỏ Bàn Mế	2.160.810.246	2.214.413.661
Cộng	3.483.290.909	3.939.277.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.790.043.290	1.182.140.714
Thuế tài nguyên	781.818.182	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.482.479.086	2.085.519.785
Cộng	9.054.340.558	3.267.660.499

13. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2011	85.680.000.000	24.573.695.392	110.253.695.392
Tăng trong kỳ	-	28.960.611.917	28.960.611.917
- Tăng vốn	-	-	-
- Lãi	-	28.960.611.917	28.960.611.917
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	85.680.000.000	53.534.307.309	139.214.307.309

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/06/2012

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu		Trong đó			Giá trị vốn thực góp tại 30/06/2012 VND
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Ông Bùi Đức Thanh	1.500.000	17,51	15.000.000.000	1.500.000	-	15.000.000.000
Bà Lưu Thanh Mai	800.000	9,34	8.000.000.000	800.000	-	8.000.000.000
Những cổ đông khác	6.268.000	73,15	62.680.000.000	6.268.000	-	62.680.000.000
Cộng	8.568.000	100	85.680.000.000	8.568.000	-	85.680.000.000

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2012 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	14.208.867.469	56.555.187.816
Cộng	14.208.867.469	56.555.187.816

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2012 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	3.988.401.355	23.296.320.347
Cộng	3.988.401.355	23.296.320.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2012 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý VND
Lãi cho vay, tiền gửi	119.085.572	294.228.170
Cộng	119.085.572	294.228.170

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II/2012 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	9.565.776.031	32.178.457.686
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		-
Lỗi năm trước chuyển sang		-
Thu nhập chịu thuế	9.565.776.031	32.178.457.686
Thuế suất áp dụng (*)	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	956.577.603	3.217.845.769
Thuế thu nhập hoãn lại		-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	956.577.603	2.261.268.166

(*) Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý II/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.609.198.428	28.960.611.917
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.609.198.428	28.960.611.917
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.568.000	8.568.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.004	3.380

19. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng